Các bộ phận cơ thể bằng tiếng Anh

117 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**fatigue** B2 /fəˈtiːg/	sự mệt mỏi	C1
2	**knuckle** B2 /ˈnʌkəl/ số nhiều knuckles	khớp đốt ngón tay	C1
3	**head** A1 /hɛd/ số nhiều heads	đầu	A1–A2
4	**back** A1 /bæk/ số nhiều backs	lưng	A1–A2
5	**blood** A2 /blʌd/	máu	A1–A2
6	**ear** A1 /ɪr/ số nhiều ears	tai	A1–A2
7	**eye** A1 /aɪ/ số nhiều eyes	mắt	A1–A2
8	**face** A1 /feɪs/ số nhiều faces	mặt	A1–A2
9	**finger** A1 /ˈfɪŋgɚ/ số nhiều fingers	ngón tay	A1–A2
10	**foot** A1 /fʊt/ số nhiều feet	bàn chân	A1–A2
11	**hair** A1 /heər/	tóc	A1–A2
12	**hand** A1 /hænd/ số nhiều hands	bàn tay	A1–A2
13	**heart** A2 /hɑrt/ số nhiều hearts	tim	A1–A2
14	**knee** A2 /niː/ số nhiều knees	đầu gối	A1–A2
15	**leg** A1 /lɛg/ số nhiều legs	chân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**mouth** A1 /maʊθ/ số nhiều mouths	miệng	A1–A2
17	**neck** A1 /nɛk/ số nhiều necks	cổ	A1–A2
18	**nose** A1 /noʊz/ số nhiều noses	mũi	A1–A2
19	**shoulder** A2 /ˈʃoʊldɚ/ số nhiều shoulders	vai	A1–A2
20	**skin** A2 /skɪn/	da người	A1–A2
21	**stomach** A2 /ˈstʌmək/ số nhiều stomachs	dạ dày	A1–A2
22	**throat** A2 /ˈθroʊt/ số nhiều throats	họng	A1–A2
23	**tooth** A1 /tuːθ/ số nhiều teeth	răng	A1–A2
24	**respiratory system** C1 /rɪˈspɪrət(ə)ri ˈsɪs.təm/ số nhiều respiratory systems	hệ hô hấp	C1
25	**arm** A1 /ɑrm/ số nhiều arms	tay	A1–A2
26	**body** A1 /ˈbɑdi/ số nhiều bodies	thân	A1–A2
27	**pancreas** C1 /ˈpæŋkrɪəs/ số nhiều pancreases	tuyến tụy	C1
28	**flank** C1 /flæŋk/ số nhiều flanks	sườn	C1
29	**bronchus** C2 /ˈbrɑŋkəs/ số nhiều bronchi	phế quản	C1
30	**ligament** C1 /ˈlɪg.ə.mənt/ số nhiều ligaments	dây chằng	C1
31	**optic nerve** C1 /ˈɑptɪk nɝːv/ số nhiều optic nerves	thần kinh thị giác	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**tendon** C1 /ˈtɛndən/ số nhiều tendons	gân	C1
33	**trachea** C2 /ˈtrəkiːə/ số nhiều tracheas	khí quản	C1
34	**occiput** C2 /ˈɑksɪpʌt/ số nhiều occiputs	chẩm	C1
35	**eardrum** B2 /ˈiˌdrʌm/ số nhiều eardrums	màng nhĩ	C1
36	**spleen** C1 /spliːn/ số nhiều spleens	lách	C1
37	**cuticle** C1 /ˈkjuːtɪkəl/ số nhiều cuticles	biểu bì	C1
38	**sternum** C2 /ˈstɝnəm/ số nhiều sternums	xương ức	C1
39	**urethra** C2 /jʊˈriːθrə/ số nhiều urethras	niệu đạo	C1
40	**molar** C1 /ˈmoʊlər/ số nhiều molars	răng hàm	C1
41	**canine** C1 /ˈkeɪnaɪn/ số nhiều canines	răng nanh	C1
42	**clavicle** C2 /ˈklævɪkəl/ số nhiều clavicles	xương quai xanh	C1
43	**urinary tract** C1 /ˈjʊrəˌnɛri ˈtrækt/ số nhiều urinary tracts	đường tiết niệu	C1
44	**tympanic membrane** C2 /tɪmˈpænɪk ˈmɛmbreɪn/ số nhiều tympanic membranes	màng nhĩ	C1
45	**ankle** A2 /ˈæŋ.kəl/ số nhiều ankles	mắt cá chân	B1–B2
46	**jaw** B2 /dʒɔ/ số nhiều jaws	quai hàm	B1–B2
47	**joint** B2 /dʒɔɪnt/ số nhiều joints	khớp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**waist** B1 /weɪst/ số nhiều waists	eo	B1–B2
49	**wrist** B1 /rɪst/ số nhiều wrists	cổ tay	B1–B2
50	**nerve** B2 /nɝv/ số nhiều nerves	dây thần kinh	B1–B2
51	**eyesight** B2 /ˈaɪˌsaɪt/	thị lực	B1–B2
52	**breast** B1 /brɛst/ số nhiều breasts	vú	B1–B2
53	**lungs** B1 /lʌŋz/	phổi	B1–B2
54	**nail** A2 /neɪl/ số nhiều nails	móng tay	A1–A2
55	**belly** B1 /bɛli/ số nhiều bellies	vùng bụng	A1–A2
56	**bone** A2 /boʊn/ số nhiều bones	xương	A1–A2
57	**brain** A2 /breɪn/ số nhiều brains	não	A1–A2
58	**chest** B1 /tʃɛst/ số nhiều chests	ngực	A1–A2
59	**cheek** B1 /tʃiːk/ số nhiều cheeks	má	A1–A2
60	**chin** B1 /tʃɪn/ số nhiều chins	cằm	A1–A2
61	**elbow** A2 /ˈɛl.bəʊ/ số nhiều elbows	khuỷu tay	A1–A2
62	**eyebrow** B1 /ˈaɪˌbraʊ/ số nhiều eyebrows	lông mày	A1–A2
63	**eyelash** B2 /ˈaɪlæʃ/ số nhiều eyelashes	lông mi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**forehead** B1 /ˈfɑːˌrɪd/ số nhiều foreheads	trán	A1–A2
65	**heel** B1 /hiːl/ số nhiều heels	gót chân	A1–A2
66	**lip** A2 /lɪp/ số nhiều lips	môi	A1–A2
67	**little finger** A2 /ˈlɪtl̩ ˈfɪŋ.gəɹ/ số nhiều little fingers	ngón út	A1–A2
68	**middle finger** B1 /ˈmɪdəl ˈfɪŋ.gəɹ/ số nhiều middle fingers	ngón giữa	A1–A2
69	**muscle** B1 /ˈmʌs.əl/ số nhiều muscles	cơ bắp	A1–A2
70	**palm** B1 /pɑːm/ số nhiều palms	lòng bàn tay	A1–A2
71	**thumb** B1 /θʌm/ số nhiều thumbs	ngón tay cái	A1–A2
72	**toe** A2 /toʊ/ số nhiều toes	ngón chân	A1–A2
73	**tongue** A2 /tɒŋg/ số nhiều tongues	lưỡi	A1–A2
74	**hip** B1 /hɪp/ số nhiều hips	hông	A1–A2
75	**rib** B2 /rɪb/ số nhiều ribs	xương sườn	A1–A2
76	**biceps** B2 /ˈbaɪ.sɛps/	cơ nhị đầu	A1–A2
77	**bottom** B1 /ˈbɑtəm/ số nhiều bottoms	mông đít	A1–A2
78	**back of the head** A2 /ˌbæk əv ðə ˈhɛd/ số nhiều backs of the heads	ót	A1–A2
79	**ageing** B2 /ˈeɪ.dʒɪŋ/	sự lão hóa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**immune system** B2 /ɪ'mjuːn 'sɪs.təm/ số nhiều immune systems	hệ miễn dịch	B1–B2
81	**DNA** B2 /ˌdiː.en'eɪ/	DNA	B1–B2
82	**hormone** B2 /'hɔːrmoʊn/ số nhiều hormones	hoóc môn	B1–B2
83	**limb** B2 /lɪm/ số nhiều limbs	chân tay	B1–B2
84	**buttocks** B2 /'bʌtəks/	mông	B1–B2
85	**eyelid** B2 /'aɪlɪd/ số nhiều eyelids	mi mắt	B1–B2
86	**forearm** B2 /'fɔrˌɑrm/ số nhiều forearms	cẳng tay	B1–B2
87	**nostril** B2 /'nɒstrɪl/ số nhiều nostrils	lỗ mũi	B1–B2
88	**skull** B2 /skʌl/ số nhiều skulls	xương sọ	B1–B2
89	**blood vessel** B2 /'blʌd ˌves.əl/ số nhiều blood vessels	mạch máu	B1–B2
90	**spine** B2 /spaɪn/ số nhiều spines	xương sống	B1–B2
91	**vein** B2 /veɪn/ số nhiều veins	tĩnh mạch	B1–B2
92	**artery** C1 /'ɑr.tərɪ/ số nhiều arteries	động mạch	B1–B2
93	**genitals** C1 /'dʒen.ə.ɫ(ə)lz/	cơ quan sinh dục	B1–B2
94	**skeleton** B2 /'skɛlətən/ số nhiều skeletons	bộ xương	B1–B2
95	**Adam's apple** C1 /ˌæd.əmz 'æp.əl/ số nhiều Adam's apples	cục ở yết hầu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**cheekbone** B2 /ˈtʃiːk.boʊn/ số nhiều cheekbones	xương gò má	B1–B2
97	**digestive system** B2 /daɪˈdʒɛstɪv ˈsɪs.təm / số nhiều digestive systems	hệ tiêu hóa	B1–B2
98	**gum** B2 /gʌm/ số nhiều gums	nướu	B1–B2
99	**birthmark** B2 /ˈbɝːθ.mɑːrk/ số nhiều birthmarks	vết bớt	B1–B2
100	**thigh** B2 /θaɪ/ số nhiều thighs	đùi	B1–B2
101	**collarbone** B2 /ˈkɑː.lɚ.boʊn/ số nhiều collarbones	xương đòn	B1–B2
102	**navel** B2 /ˈneɪvəl/ số nhiều navels	lỗ rốn	B1–B2
103	**fingertip** B2 /ˈfɪŋgɚˌtɪp/ số nhiều fingertips	đầu ngón tay	B1–B2
104	**shin** B2 /ʃɪn/ số nhiều shins	ống chân	B1–B2
105	**armpit** B2 /ˈɑrmˌpɪt/ số nhiều armpits	nách	B1–B2
106	**calf** B2 /kæf/ số nhiều calves	bắp chân	B1–B2
107	**pupil** B2 /ˈpjupəl/ số nhiều pupils	đồng tử	B1–B2
108	**belly button** B1 /ˈbɛli ˌbʌtən/ số nhiều belly buttons	rốn	B1–B2
109	**ear lobe** B2 /ˈɪr ˌloʊb/ số nhiều ear lobes	dái tai	B1–B2
110	**beauty mark** B2 /ˈbjuti ˌmɑrk/ số nhiều beauty marks	nốt ruồi ở mặt	B1–B2
111	**appendix** B2 /əˈpɛn.dɪks/ số nhiều appendixes	ruột thừa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**bladder** B2 /ˈblæd.ɚ/ số nhiều bladders	bàng quang	B1–B2
113	**intestine** C1 /ɪnˈtɛstɪn/ số nhiều intestines	ruột	B1–B2
114	**kidney** B2 /ˈkɪdni/ số nhiều kidneys	thận	B1–B2
115	**liver** B2 /lɪvə(r)/ số nhiều livers	gan	B1–B2
116	**index finger** B1 /ˈɪn.deks ˌfɪŋ.gɚ/ số nhiều index fingers	ngón trỏ	B1–B2
117	**ring finger** B1 /rɪŋ ˈfɪŋ.gɚ/ số nhiều ring fingers	ngón đeo nhẫn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/280-cac-bo-phan-co-the
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337